**Thích Phước An**

Từ Nguyễn Trãi đến Ngô Thì Nhậm và con đường đi lên đỉnh núi Yên Tử

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động  
  
*Nguồn:* [*http://vnthuquan.net/*](http://vnthuquan.net/)  
Tạo ebook: Nguyễn Kim Vỹ.

**MỤC LỤC**

[Từ Nguyễn Trãi đến Ngô Thì Nhậm và con đường đi lên đỉnh núi Yên Tử](" \l "bm2)

**Thích Phước An**

Từ Nguyễn Trãi đến Ngô Thì Nhậm và con đường đi lên đỉnh núi Yên Tử

- I -   
Tôi còn nhớ vào khoảng cuối năm 1973 hay đầu năm 1974 gì đó. Tuần báo văn nghệ Tìm Hiểu tại Sài Gòn có đăng một bài phỏng vấn Bùi Giáng, người phỏng vấn là Phan Quốc Sơn. Trong đó Bùi Giáng có nhắc đến cái chết của Nguyễn Trãi, tôi không còn nhớ được nguyên văn, nhưng đại ý Bùi Giáng nói rằng: “Đêm nào tôi cũng nằm mơ thấy Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc, rồi đây dân tộc mình phải gánh lấy hậu quả của ác nghiệp mà mình đã gieo ấy”.   
Không biết đó có phải là lời tiên tri của một thi sĩ hay không?   
Nhưng trên thực tế thì từ 1973 đến nay đã gần ba thập kỷ, đúng là ba thập kỷ mà dân tộc đã phải gánh chịu không biết bao nhiêu là thống khổ, chiến tranh, phân ly và nhất là hận thù.   
Trong đêm dài đằng đẵng của quê hương đó, chắc chắn rằng vẫn không ít những người con thức cùng với quê hương đau khổ, vẫn thức cùng với nỗi oan nghiệt và ngang trái mà Nguyễn Trãi, một bậc anh hùng đã hiến dâng tất cả tình yêu của mình cho quê hương, để rồi cuối cùng phải ngã gục bởi tình yêu mà Nguyễn Trãi đã cưu mang đó.   
Trong thơ của Nguyễn Trãi, ta thấy ông thường nói đến cái hận của bậc anh hùng:   
Kim cổ vô cùng giang mạc mạc Anh hùng hữu hận diệp tiêu tiêu (Xưa nay thời gian không cùng, sông rộng bát ngát Anh hùng mang mối hận, lá rụng veo veo) (1) (Vãn Hứng) Và trong một bài thơ khác, Nguyễn Trãi lại nói đến cái hận đến cả ngàn năm:   
Anh hùng di hận kỷ thiên niên (Anh hùng để mối hận đến mấy nghìn năm sau ) (2)  
Dù đó là câu được trích trong bài Quan Hải (đóng cửa biển) nhắc đến việc Hồ Quý Ly đã lấy gỗ và đá đặt sâu dưới lòng biển để đánh đuổi quân Minh xâm lăng, nhưng vì không được lòng dân, thì dù là một bậc anh hùng như Hồ Quý Ly đi chăng nữa, thì cuối cùng cũng gánh lấy thảm bại mà thôi.   
Nhưng tôi nghĩ rằng, khi làm câu thơ trên không nhiều thì ít Nguyễn Trãi cũng có gởi gắm tâm sự của mình trong đó. Vì lý do dễ hiểu là một người tự trọng như Nguyễn Trãi thì không bao giờ tự nhận mình là bậc anh hùng.   
Nhưng Nguyễn Trãi có hận riêng cho bản thân mình không?   
Đọc lịch sử dân tộc, thì có lẽ ai cũng phải công nhận rằng, chỉ có Nguyễn Trãi là người chịu nhiều bất công và đau khổ nhất trong số các bậc anh hùng của dân tộc.   
Vừa mới thi đậu tiến sĩ, được Hồ Quý Ly cử giữ chức Ngự Sử Đài Chánh Chưởng, mộng ước giúp nhân dân giúp đất nước đã nằm trong tầm tay. Vậy mà mộng ước đó đã bị vùi dập ngay tức khắc khi quân Minh do Trương Phụ chỉ huy đã ào ạt xâm lăng đất nước. Cha con Hồ Quý Ly và hầu hết triều đình nước “Đại Ngu“ của ông đều bị bắt làm tù binh, trong đó có Nguyễn Phi Khanh, cha của Nguyễn Trãi.   
Nghe tin, Nguyễn Trãi đến thăm và tiễn cha đến tận biên giới, có ý định theo cha qua Trung Quốc để hầu hạ cha trong buổi xế chiều của cuộc đời. Nhưng sau khi nghe lời khuyên của Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi đã gạt nước mắt từ biệt cha và em rồi quay trở lại để tìm con đường “rửa nhục cho nước, trả thù cho cha”.   
Vậy là, Nguyễn Trãi phải bắt đầu làm lại cuộc đời từ con số không, với trước mắt là hình bóng người cha già và đứa em trai sống những ngày còn lại trên đất khách quê người với cuộc đời tù binh mà Nguyễn Trãi biết chắc rằng sẽ chẳng bao giờ gặp lại được nữa, còn sau lưng là quê cha đất tổ đang quằn quại trong đêm dài nô lệ của ngoại bang.   
Rồi sau khi đã cùng với Lê Lợi nằm gai nếm mật “rửa nhục cho nước, trả thù cho cha” thì Nguyễn Trãi phải chịu nỗi đau đớn khác nữa. Lê Lợi vì muốn thâu tóm quyền hành nên đã bắt đầu nghi ngờ những nhân vật lỗi lạc đã cùng với Lê Lợi chung vai sát cánh đánh đuổi quân Minh. Sử chép rằng, năm Thuận Thiên thứ 2, Lê Lợi sai bắt Trần Nguyên Hãn, một đệ nhất công thần khiến Trần Nguyên Hãn phải nhảy xuống sông tự tử. Rồi tiếp theo là Phạm Văn Xảo, một đệ nhất công thần khác cũng bị giết. Và chính Nguyễn Trãi cũng bị nghi ngờ có liên hệ với Trần Nguyên Hãn nên cũng bị bắt, nhưng chỉ một thời gian ngắn thì được thả ra.   
Và cuối cùng là, một tai hoạ thảm khốc nhất đã giáng xuống trên đầu Nguyễn Trãi:   
“Vào cái ngày đau xót không những cho Nguyễn Trãi mà còn cho cả dân tộc nữa, là ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất tức ngày 19 tháng 9 năm 1442 Nguyễn Trãi và gia tộc đã rụng đầu dưới lưỡi dao oan nghiệt của cái triều đình hèn hạ và ngu muội mà chính ông đã chiến đấu gian khổ để dựng nên” (3).   
Nhưng xét cho cùng thì đó cũng chỉ là tai hoạ riêng của Nguyễn Trãi và gia tộc. Một bậc anh hùng như Nguyễn Trãi thì chắc không bao giờ có thể lấy sự đau khổ có tính cách riêng tư để ôm mối hận đến ngàn năm sau. Vậy thì Nguyễn Trãi ôm hận vì việc gì?   
Lịch sử chép vào năm 1437 vua Lê Thái Tôn sai Nguyễn Trãi và Lương Đăng thẩm định lại lễ nhạc. Nguyễn Trãi tâu với Thái Tôn rằng:   
“ Thời loạn thì dùng võ, thời bình thì dùng văn. Ngày nay định ra lễ nhạc là phải thời lắm. Song không có gốc thì không đứng vững, không có văn thì không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc” (4).   
Nhưng dù sao đó cũng là những lời những chữ mà ta có thể nghĩ là bất cứ một chính trị gia thông minh và khôn ngoan nào cũng có thể phát biểu được. Chỉ có những lời sau đây mới là những lời được phát xuất từ trái tim nóng bỏng của bậc cha già vì tình thương yêu cho con cháu ở muôn đời sau:   
“Dám mong bệ hạ rủ lòng yêu thương và chăn nuôi dân khiến cho dân trong thôn xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu. Đó tức là giữ được cái gốc của nhạc ” (5).   
Nguyễn Trãi bị giết năm 1442, vậy là tính đến nay đã gần 600 năm. Có lẽ trong khoảng thời gian dài đằng đẵng của lịch sử dân tộc đó, trừ vài thập kỷ ngắn ngủi dưới thời Lê Thánh Tông (1442-1497) ra, còn hầu hết thì “tiếng hờn giận, oán sầu” vẫn vang lên trong những xóm vắng của quê hương đất nước.   
Thi sĩ là kẻ luôn luôn có trực giác sâu xa nên Nguyễn Trãi đã linh cảm được rằng, sự đau khổ chính bản thân mình cũng là sự đau khổ chung cho cả dân tộc trong những thế kỷ tiếp sau chăng? Vì lẽ những bậc anh hùng thì luôn luôn lấy sự đau khổ chung như là sự đau khổ của chính bản thân mình vậy.   
Vào hậu bán thế kỷ 18, cũng có một nhà đại trí thức cũng bị trả thù và hạ nhục như Nguyễn Trãi. Đó là Ngô Thì Nhậm bị Gia Long đem ra đánh đòn tại Văn miếu, và đã chết ngày 16 tháng 2 năm Quý Hợi (9 tháng 3 năm 1803). Thực ra, Ngô Thì Nhậm chỉ bị hạ nhục chứ không oan trái như Nguyễn Trãi. Vì Nguyễn Trãi đã ngã gục dưới lưỡi dao của chính triều đình mà ông đã dựng lên. Còn Ngô Thì Nhậm thì ngã gục bởi triều đình đối nghịch với triều đình mà Ngô Thì Nhậm đã phục vụ là triều đại Tây Sơn. Nhưng nói cho cùng, thì dù là triều đình nào đi nữa thì cũng đều là chung nòi giống Việt. Bởi vậy, hai cái chết của hai nhà đại trí thức lớn của dân tộc vẫn để lại vết thương đau đớn không phải chỉ ở thời đại của Nguyễn Trãi và Ngô Thì Nhậm thôi, mà vết thương đó vẫn tiếp tục mưng mủ cho đến nhiều thế kỷ sau nữa, đặc biệt là đối với những người biết vui cũng như buồn về lẽ thịnh suy của lịch sử dân tộc.   
Không chỉ giống nhau về cái chết bị hạ nhục, mà Nguyễn Trãi và Ngô Thì Nhậm còn giống nhau trên nhiều lãnh vực nữa. Trước nhất là thời đại.   
Vậy thời đại mà Nguyễn Trãi đã sanh ra và lớn lên như thế nào?   
Đó là vào những năm cuối đời Trần. Gần như đã trở thành một quy luật, những ông vua cuối cùng của bất cứ triều đại nào ở đâu và thời đại nào cũng vậy, nghĩa là cũng hèn yếu, nhu nhược, hưởng thụ trên sự đau khổ và rên xiết của muôn dân một cách tàn nhẫn mà không hề có một chút hỗ thẹn. Nguyễn Phi Khanh cha của Nguyễn Trãi trong một bài thơ gởi cho Băng Hồ Trần Nguyên Đán đồng thời cũng là cha vợ của mình, một tôn thất của nhà Trần. Nguyễn Phi Khanh đã nói lên tình cảnh khốn khổ của người dân tại một làng quê như thế này:   
Đạo huề thiên lý xích như thiêu Điền dã hưu tu ý bất liêu! Hậu thổ sơn hà phương địch địch Hoàng thiên vũ lộ chính thiều thiều! Lại tư võng cổ hồn đa kiệt, Dân mạnh cao chi bán dĩ tiêu (Đồng lúa nghìn dặm đỏ như cháy Vùng thôn quê vang tiếng kêu than: Sinh kế biết trông đâu! Non sông khắp giải đất này đang khô không khốc: Mà mưa mốc hoàng thiên còn xa biền biệt Màng lưới nha lại, làm cho dân kiệt quệ mất nhiều; Dầu mỡ trong sinh mạng dân ta đã tiêu hao đến một nửa!) (6) (Thôn cư cảm sự ký trình Băng Hồ tướng công) Trước một xã hội như vậy, Nguyễn Phi Khanh với tư cách một sĩ phu cứ băn khoăn tự hỏi mình phải làm gì? Ô hô thế đạo như hà ngã Tam phủ di biên phú Đại Đông! (Than ôi! Trên đường đời, ta biết tính sao đây? Ba lần vỗ bìa sách cũ mà ngâm thơ Đại Đông!) (7) (Thu nguyệt hữu khởi cảm tác) Không còn hồ nghi gì nữa chính Nguyễn Phi Khanh qua những vần thơ trên đã hun đúc tâm hồn cho con là Nguyễn Trãi sau này.   
Đến Nguyễn Trãi thì sự thống khổ lại được nhân lên gấp bội, nghĩa là ngoài sự đau khổ loạn ly của xã hội cuối đời Trần, Nguyễn Trãi còn chứng kiến sự tàn bạo của quân cướp nước:   
Thui dân đen trên lò bạo ngược Hãm con đỏ dưới hố tai ương. Dối trời lừa người! Kế gian đủ muôn nghìn khoé. Cậy binh gây hấn, ác chứa gần hai chục năm (8) (Bình Ngô Đại cáo) Đó không phải là hận thù lên tiếng nói mà chính tình thương đã lên tiếng nói. Phải có một tấm lòng tràn đầy nhân ái nên chỉ trong vài câu ngắn gọn Nguyễn Trãi đã phơi bày được hết cái xấu cái ác của một thiểu số người thống trị ở mọi thời đại.   
Kẻ xâm lược có nghĩa là kẻ không cùng chung nòi giống, thì họ tàn bạo cũng là điều có thể hiểu được. Nhưng cùng chung một nòi giống mà “Dối trời lừa người” để “Thui dân đen trên lò bạo ngược” thì lịch sử xưa cũng như nay đều không phải là ít.   
Vào hậu bán thế kỷ 18, xã hội mà Ngô Thì Nhậm sanh ra và lớn lên cũng chẳng khác gì xã hội mà Nguyễn Trãi đã chứng kiến từ những ngày còn trai trẻ ở đầu thế kỷ 15, nghĩa là cũng những ngày xế chiều của vua Lê chúa Trịnh ở đàng Ngoài, và chúa Nguyễn ở đàng Trong. Phan Huy Chú đã ghi lại về đời sống của  người dân về những ngày ấy: “… Vì sự trưng thu quá mức, vật lực kiệt không thể nộp nổi, đến nỗi người ta thành ra bần cùng mà phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải lụa mà phải chặt khung cửi. Cũng có kẻ vì nộp vỏ cây mà bỏ rìu búa; vì bắt cá tôm mà xé lưới chài, vì phải nộp mật mà không trồng mía đường nữa, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược. Làng xóm náo động…” (9)   
Năm 1769, Ngô Thì Nhậm mới có 23 tuổi được bổ nhiệm làm Hiến Sát Phó Sứ Hải Dương. Trong Hàn Các Anh Hoa, còn ghi lại tất cả những bài Khải của Ngô Thì Nhậm dâng lên chúa Trịnh, hầu hết đều nói đến “cái ẩn tình đau khổ của dân”. Trong một bài Khải khác, Ngô Thì Nhậm đã chính thức đề nghị chúa Trịnh nên thi hành “các cải cách hành chánh”, Ngô Thì Nhậm viết: “… Thần được nghe ‘Quan nhiều thì lại nhiều, lưới thưa thì dân giàu’ cho nên Thiên  Chu quan nói: ‘Quan không cần đủ’. Thiên Lập Chính nói: ‘Cẩn thận noi phép tùy theo nặng nhẹ mà dùng hình phạt cho thích đáng’. Những điểm đó đều là gốc của chính sự, có quan hệ đến tính mệnh của dân, sai một ly là đi một dặm.   
Gần đây, cứ nhân tuần theo như tệ cũ, mỗi ngày một phiền nhiễu thêm: quan có khi không cần đặt cũng đặt, việc có khi không cần thêm cũng thêm; kiện có khi không cần xử cũng xử. Nói chung họ lợi dụng chức vụ để sách nhiễu, mượn văn án để làm việc thiên tư, khiến kho của dân bị khánh kiệt vì quan nhiều, chính thể bị tổn thương vì án nặng. Hiện nay ở nơi thôn xóm, dân đương vất vả vì thiếu ăn. Mong được nới phần nào nhờ ơn phần nấy.   
Thiết nghĩ đường lối nới rộng cho dân, trước hết là bỏ những viên chức tạp nhạp, ngồi không và bớt những công việc phiền nhiễu đi.” (10) ( Tuế quy Trần ngôn khải )   
Ngô Thì Nhậm viết bản điều trần trên cách đây đã gần hai thế kỷ rưỡi.   
Phong kiến rồi thực dân đế quốc đã bị quét sạch.   
Thế nhưng những điều mà Ngô Thì Nhậm yêu cầu chúa Trịnh bãi bỏ để quan lại thời đó bớt ức hiếp người dân, đến nay vẫn còn tồn tại, mặc dù tồn tại dưới một hình thức khác, nghĩa là tinh vi và máy móc hơn nhiều.   
Trong lịch sử đánh đuổi ngoại xâm của dân tộc, mặc dù rất nhiều, nhưng có lẽ bốn cuộc chống ngoại xâm được xem là vĩ đại nhất trong lịch sử dựng  nước và giữ nước của dân tộc, đó là: cuộc đánh Tống của Lý Thường Kiệt (1076), cuộc đánh đế quốc Nguyên Mông của Trần Hưng Đạo lần thứ nhất (1257), lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1287-1288), rồi cuộc đánh đuổi quân Minh của Lê Lợi (1418-1427) và cuối cùng là cuộc đại phá quân Thanh năm Kỷ Dậu (1789) của Quang Trung Nguyễn Huệ.   
Nếu xét theo hoàn cảnh, thì có thể nói rằng hai cuộc chiến tranh vệ quốc sau là cuộc đánh Minh của Lê Lợi và đại phá quân Thanh của Nguyễn Huệ thì gian nan và khó khăn hơn nhiều. Khi đánh Tống, thì Lý Thường Kiệt đã có sẵn một vương triều Lý đang ở hồi hưng thịnh nhất. Cũng vậy, khi đế quốc Nguyên Mông tràn vào nước ta thì Trần Hưng Đạo cũng đã có sẵn vương triều Trần cũng đang ở trong gian đoạn hùng mạnh, nhất là tinh thần đoàn kết từ vua quan đến thứ dân.   
Trong khi Lê Lợi đã phải bắt đầu bằng hai tay trắng nơi núi rừng Lam Sơn nghèo khổ ở Thanh Hóa. Còn Nguyễn Huệ thì có thuận lợi hơn Lê Lợi, nhưng vẫn có nhiều hạn chế, trước hết là nội bộ Tây Sơn đã bắt đầu rạn nứt, trong Nam thì Nguyễn Ánh đang bắt tay với Pháp và củng cố các tỉnh miền Nam để chuẩn bị phản công. Còn ở Bắc Hà, mặc dù dân chúng thì căm ghét quân Thanh xâm lược, nhưng một số nhà Nho bảo thủ vẫn hướng vọng về vua Lê chúa Trịnh.   
Tuy vậy, Lê Lợi và Nguyễn Huệ lại được hai nhà trí thức có thể là lỗi lạc nhất của thời đại tìm đến giúp đỡ. Nguyễn Trãi, mặc dù là cháu ngoại của Tôn Thất nhà Trần, nhưng bằng cặp mắt nhìn xa trông rộng, biết rằng nhà Trần đã hết vai trò lịch sử, nên đã mạnh dạn đến Lỗi Giang trao Bình Ngô Sách cho Lê Lợi. Rồi sau đó ròng rã trong 10 năm, chính Nguyễn Trãi đã hoạch định đường lối và kế sách cho nghĩa quân Lam Sơn. Trong và sau khi hòa bình được lập lại, thì Lê Lợi cũng đã giao cho Nguyễn Trãi soạn thảo các văn thư ngoại giao với các tướng lãnh nhà Minh. Trong Quân Trung từ mệnh tập ta thấy Nguyễn Trãi đã viết thư cho các tướng lãnh đang chiếm đóng nước ta như Sơn Thọ, Phương Chính, Thái Thúc, Vương Thông, vv... để  có lúc “ như  mắng nhiếc “, có lúc “ như khiêu khích ”. Nhưng trên hết vẫn là lòng nhân ái tràn đầy, đã làm cho nhiều tướng lãnh của quân Minh như Lưu Thanh ở Tam Giang cùng với các tướng lãnh khác ở Nghệ An, Thuận Hóa, Tây Đô và nhiều thành đều “không đánh mà giặc phải ra hàng cả” như Đại Việt Sử Ký Toàn Thư đã ghi lại.   
Cũng như trường hợp Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm mặc dù đã được sanh ra và lớn lên trong gia đình nhiều đời chịu ân sủng vua Lê chúa Trịnh, lại được nổi tiếng là người trí thức thuộc “dòng dõi văn học Bắc Hà”. Nhưng Ngô Thì Nhậm cũng đã nhận ra chiều gió lớn của lịch sử, nên cuối cùng đã quyết định trở về với nghĩa quân Tây Sơn.   
Ngô Thì Nhậm trở về cũng đúng lúc như Nguyễn Trãi đến Lỗi Giang gặp Lê Lợi vậy.   
Ngày 28 tháng 10 năm Mậu Thân (1788), 29 vạn quân Thanh dưới sự chỉ huy của tổng đốc Lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị đã vượt ải Nam Quan tiến về Thăng Long. Hầu hết các tướng lãnh Tây Sơn đều nhất quyết đem quân chận đánh, vì theo cách suy diễn của họ thì “lấy quân nghĩ ngơi mà đánh quân mệt nhọc” thì nhất định phải thắng. Nhưng ý kiến của Ngô Thì Nhậm thì lại khác, ông đề nghị “toàn quân rút lui, không bị mất một mũi tên, cho nó ngủ trọ một đêm rồi mai lại đuổi nó đi”. Tướng Ngô Văn Sở đã chấp nhận ý kiến của Ngô Thì Nhậm, cho rút quân về núi Tam Điệp, đồng thời cho người về cấp báo với Nguyễn Huệ ở Phú Xuân. Quân Thanh vào Thăng Long như vào chỗ không người nên tỏ ra chủ quan, kiêu ngạo, nên rất đúng như lời nói của Ngô Thì Nhậm “cho chúng ngủ trọ một đêm rồi mai lại đuổi nó đi”. Nguyễn Huệ đã thần tốc kéo quân ra Bắc Hà, không đầy 10 ngày đã đánh tan 29 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long lập nên võ công vĩ đại nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc.   
Sau chiến thắng mùa xuân 1789, Ngô Thì Nhậm cũng được Nguyễn Huệ giao trách nhiệm “tuỳ việc ứng đối với nhà Thanh để yên việc chiến tranh”. Các văn kiện ngoại giao do Ngô Thì Nhậm soạn thảo trong thời kỳ này được tập hợp lại trong Ban giao hảo thoại và một số trong Ban giao tập.   
Cũng như Nguyễn Trãi đã viết Bình Ngô Đại Cáo để nói lên tất cả hào khí của dân tộc được thể hiện qua nghĩa quân Lam Sơn, thì Ngô Thì Nhậm cũng đã viết Chiếu Lên Ngôi  cũng với cùng mục đích là nói lên hào khí của dân tộc trong thời đại Tây Sơn mà tiêu biểu nhất là qua bản thân Quang Trung Nguyễn Huệ.   
Ngoài ra, Ngô Thì Nhậm cũng đã là tác giả của Biểu Trần Tình, Biểu Cầu Hôn, Biểu đòi bỏ lệ cống người vàng, Biểu đòi đất 7 châu Hưng Hóa, Biểu đòi sứ bộ nhà Thanh vào Phú Xuân tiên phong.   
Nhà Hán học và nghiên cứu văn học Lê Thước có nhận định về văn phong của Ngô Thì Nhậm như sau:   
“Ngô Thì Nhậm là tiến sĩ đời Lê, nhưng văn ông không bị ảnh hưởng lối văn phù hoa, phiêu dật của thời này. Văn ông là văn bác học, văn ông hùng hồn, mạch lạc, kỹ thuật điêu luyện ít ai bì nổi. Văn Ngô Thì Nhậm không phải hay ở chỗ câu văn trau chuốt mà hay ở chỗ cốt cách không trọng kỹ xảo. Lời văn này hoàn toàn xa lại với văn cầu kỳ, khuôn sáo ở thời Lê Mạt. Có thể nói văn Ngô Thì Nhậm là văn của một người có tầm tư tưởng lớn, có thể so sánh với văn của Nguyễn Trãi.   
Đứng trước Ngô Thì Nhậm, không những nhà văn bình thường, mà những nhà văn tài ba sống cùng thời như Phan Huy Ích cũng bị lu mờ” (11)   
- II -   
Dường như trong thi ca xưa cũng như nay, hầu hết các thi nhân đều không bao giờ đứng nhìn mặt trời mọc mà cảm khái cho thân phận phù du của kiếp người, mà đều đứng nhìn cảnh chiều tà.   
Có lẽ cũng là điều dễ hiểu, vì tâm thức của con người cũng quay theo tiết nhịp của trời đất. Nói theo một nhà văn của Việt Nam hiện đại thì “ngôn ngữ của bình minh là ngôn ngữ của sự thức tỉnh” còn “ngôn ngữ của hoàng hôn là ngôn ngữ của sự đưa ma những thần tượng” (Phạm Công Thiện).   
Nguyễn Trãi là một người tài hoa lại mang nhiều bi kịch trong đời sống nội tâm của mình, nên chắc chắn ông có nhiều điều để tâm sự mỗi khi nhìn buổi chiều đến chậm:   
Trường thiên mạc mạc thủy du du Hoàng lạc sơn hà thuộc mộ thu Tiễn sát hoa biên song bạch điểu Nhân gian lụy bất đáo thương châu (Trời thì rộng bao la nước thì bát ngát. Lá vàng rụng phủ núi sông, tiết muộn về thu. Thèm chết được như đôi chim trắng ở bên hoa kia Lụy nhân gian không đến được bãi ẩn dật) (12) (Buổi chiều đứng trông)  
Có lẽ cũng như bao nhiêu tâm hồn vĩ đại khác đã đến rồi đi trên cuộc đời này. Nguyễn Trãi cũng đã nhiều lần băn khoăn tự hỏi, sự có mặt của mình trên cuộc đời này có ý nghĩa gì chăng? Mình là gì hay cũng chỉ là một sinh vật phù du giữa đất trời mênh mông? Nên ở lại với loài người? Hay nên ra đi sống vô danh và im lặng như cỏ cây, cát bụi? Sao mình không được là đôi chim trắng đang bay thảnh thơi bên bụi hoa ngoài song cửa sổ kia?   
Trong bài Thính vũ (Nghe mưa) ta thấy Nguyễn Trãi có một nỗi xao xuyến lạ lùng rất khó tả. Nỗi xao xuyến đó có thể là một niềm vui (dù rất mơ hồ) “hoà chung nhập mộng thanh” (lẫn tiếng chuông vẳng vào giấc mơ nhẹ nhàng); hay cũng có thể là một nỗi hốt hoảng bàng hoàng khi chợt nhận ra rằng mình cũng chỉ là một kẻ xa lạ, nhỏ bé, chẳng nghĩa gì giữa vũ trụ mênh mông này:   
Tịch mịch u trai lý Chung tiêu thính vũ thanh Tiêu tao kinh khách chẩm, Điểm trích sổ tàn canh Cách trúc xao song mật Hòa chung nhập mộng thanh Ngâm dư hồn bất mị Đoạn tục đáo thiên minh. (Vắng vẻ trong phòng tối tăm Suốt đêm nghe tiếng trời mưa Tiếng não nùng làm kinh động gối khách; Giọt thánh thót suốt mấy canh tàn. Cách bụi trúc như khua nhặt vào cửa sổ Lẫn tiếng chuông vẳng vào giấc mơ nhẹ nhàng. Ngâm rồi vẫn không ngủ được Nghe đứt nối cho đến trời bình minh) (13) (Nghe mưa)  
Ngô Thì Nhậm một lòng vừa bước đi vừa nhìn đất trời mông lung rồi cũng băn khoăn tự hỏi về mình, về vũ trụ mênh mông kia:   
Vừa đi ta vừa tự hiểu trong lòng ta chừ, Lúc trời đất còn hỗn độn chưa phân, Ở dưới cái gì làm nên núi sông chừ; Ở trên cái gì làm trăng sao? Ở giữa cái gì hình thành nên vật chừ, Từ trạng thái gì hình thành nên người? Sao lại chia ra trên, dưới, giữa chừ, Khiến cho tụ lại theo loài, phân ra nhiều giống. Chữ “Lý” (của Tống Nho) ấy thật là trống rỗng, Chữ “Khí” (của Tống Nho) ấy thật là lộn xộn Tại sao người ta vẫn ganh đua danh lợi chừ, Ai là sơ mà ai là thân? Tại sao lại đưa đón phiền phức chừ Ai là giả mà ai chân? Đã dùng gươm giáo đánh nhau chừ Rồi lại đem ngọc lụa mà giao hiếu (14) Đọc bài Phú trên của Ngô Thì Nhậm khiến ta nhớ đến kinh MalunKyaputta trong Trường Bộ Kinh, MalunKyaputta đến xin Đức Phật giải đáp những vấn đề siêu hình như: vũ trụ trường tồn hay 2) không trường tồn 3) vũ trụ hữu hạn hay 4) vô hạn. 5) linh hồn là một vật và thể xác là một vật khác vv…   
Có lẽ chính vì những băn khoăn và ray rứt trên mà Thái Tử Tất Đạt Đa và biết bao nhiêu người trai trẻ khác đã từ bỏ tuổi xuân, cắt mái tóc đen nhánh của mình, vứt bỏ lại sau lưng tất cả những lạc thú của trần gian để lên đường tìm kiếm cho ra lời giải đáp thỏa đáng cho những vấn đề muôn thuở về thể phận của con người. Vì những con người minh triết nhất, thì luôn luôn ý thức một cách triệt để rằng, mỗi người phải tự tìm lấy lời giải đáp cho chính mình, chứ không ai giải đáp thay cho mình cả.   
Nói theo cách nói thơ mộng của một nhà thơ Việt Nam hiện đại thì:   
Em hỏi mãi tuy biết lời đáp lại Chẳng bao giờ thỏa đáng giữa đời câm. Em ngó mãi những chiều về trở lại Mang những gì về trong cõi trăm năm (Bùi Giáng)  
Trong thơ bằng chữ Hán cũng như chữ Nôm, ta thấy rất nhiều bài Nguyễn Trãi cũng đã lên đường để tìm lời giải đáp cho những vấn đề có tính cách sống chết này. Chẳng hạn, khi còn làm quan to giữa chốn triều đình quyền cao chức trọng, nhưng Nguyễn Trãi vẫn cứ nghĩ rằng mình như đang ở trong một thiền viện âm u tĩnh mịch nào:   
Tiểu viện âm âm thạch kính tà Tiêu nhiên hoạn huống tự tăng gia (Viện nhỏ âm u với đường đá xiên Vắng vẻ cảnh làm quan mà sao giống nhà chùa) (15) (Mạn hứng 3)  
Nếu nhìn theo cách nhìn của nhà thơ thì Nguyễn Trãi đang lên đường tìm kiếm cái đẹp “cái đẹp sẽ cứu vớt con người” một văn hào Nga đã nói như thế. Nhưng nếu ta nói rằng Nguyễn Trãi đang thực tập Thiền quán, đang quán chiếu về đám mây trắng từ đỉnh núi cao bay ra để mà quên lãng những cái gì nhỏ nhen thấp hèn của cuộc đời như vinh hay nhục thì cũng không sai:   
Vị xuất gia thì thả trú gia Hạm lý vân sơn vô sủng nhục (Chưa xuất gia thì hãy ở nhà Trong hiên nhìn mây núi thì không có vinh hay nhục nữa) (Họa hữu nhân yên hà ngụ hứng) Nguyễn Trãi ý thức được rằng đó là việc thiên nan vạn nan, nhưng dường như Nguyễn Trãi cũng đã một lần phát đại nguyện, luyện tập cái tâm của mình như một câu trong Quốc Âm thi tập:   
Mọi sự đều nên “ thuấn nhã đa”   
Câu ấy khiến ta nhớ đến câu “thuấn nhã đa tánh khả tiêu vong, thước ca ra tâm vô động chuyển” (Hư không có thể băng hoại, nhưng lòng kiên trì của ta đối với đại nguyện này sẽ không bao giờ lay chuyển) trong bài tựa của Kinh Thủ Lăng Nghiêm mà truyền thống các chùa tại Việt Nam vẫn trì tụng vào buổi khuya hơn 2000 năm nay.   
Đúng là Nguyễn Trãi đã trụ vững cái tâm của mình, trong bất cứ trường hợp nào, dù giữa chốn triều đình, giữa sự lao xao của lợi danh, chức tước, Nguyễn Trãi vẫn xem chốn đó như một “quán khách” ngủ trọ một đêm rồi sáng mai lại lên đường. Chỉ có hình bóng của “Bụt” mới rọi sáng trên con đường đi của Nguyễn Trãi mà thôi:   
Chân chẳng lọt đến cửa vương hầu Ấy tuổi nào thay đã bạc đầu! Liệu cửa nhà xem bằng quán khách! Đem công danh đổi lấy cần câu. Thân đà hết lụy thân đều nhẹ; Bụt ấy là lòng Bụt há cầu? (Mạn Thuật 8) Thực sự thì chẳng đợi đến khi ra làm quan, nghĩa là chẳng phải khi gặp đau khổ thì Nguyễn Trãi mới nghĩ đến việc vào chùa, vào Thiền viện, mà năm Ất Sửu (1385) khi vừa mới lên năm thì đã theo mẹ là Trần Thị Thái về ở động Thanh Hư trên núi Côn Sơn cùng ông ngoại là Quan đại Tư đồ Trần Nguyên Đán, lúc này đã xin cáo quan về hưu. Côn Sơn là vùng núi non có nhiều chùa, Thiền viện, nên tất nhiên Nguyễn Trãi đã được hun đúc, nuôi dưỡng rồi lớn lên trong không khí đầy Thiền vị ấy.   
Khi về già, cáo quan về lại Côn Sơn, ta thấy Nguyễn Trãi đã xác nhận lại một lần nữa rằng, chính “đất Bụt” đã làm thức tỉnh tâm hồn mình, và ý thức nhập cuộc cứu đời cũng bắt nguồn từ mảnh đất ấy:   
Ao quan thả gởi hai bè muống Đất Bụt nương nhờ một luống mồng Còn có một lòng âu việc nước Đêm đêm thức nhẫn nẻo sơ chung (Thuật Hứng 23) Hiện chưa có sử liệu nào xác nhận hay phủ nhận Nguyễn Trãi có đến Trung Quốc hay không? Nhưng tôi nghĩ rằng Nguyễn Trãi có đi hay không thì cũng chẳng quan trọng gì lắm, điều quan trọng nhất vẫn là Nguyễn Trãi đã làm một cuộc hành trình tâm linh, đến tận nơi phát xuất dòng suối Tào Khê, nơi mà Lục Tổ Huệ Năng đã chỉ rõ “bản lai diện mục”, tức cái khuôn mặt muôn đời của mọi sinh linh đau khổ trên cuộc đời phù du này. Vì dòng suối ấy, không chỉ đã nuôi dưỡng sức sống cho hai triều đại Lý Trần, hai triều đại được xem là đỉnh cao của văn hóa Việt Nam, mà dòng suối ấy còn chảy đến tận Cao Ly và nhất là Nhật Bản, đã trở thành cây đại thọ mà cành lá của nó đã phủ mát cả đất trời Á Đông. Để rồi cuối cùng đến những thập niên của thế kỷ 20, sau khi nhân loại đã chịu đựng sự đau khổ đến cùng cực bởi hai cuộc thế chiến, thì dòng suối Tào Khê lại bắt đầu đâm rễ ở các nước Phương Tây.   
Bởi vậy khi vừa đến đứng trước dòng suối Tào Khê, Nguyễn Trãi đã viết:   
Bán sinh khâu hác tiện u thê Thiền pháp phân minh thính điểu đề Vạn lý Nam lai sơn thủy viễn Nhất sinh năng kỷ quá Tào Khê (Nửa đời chỉ thích nương thân cảnh suối gò vắng vẻ Noi gương Thiền nghe rõ tiếng chim kêu Sông núi xa xôi, muôn dặm từ phương Nam đến Một đời người đã được mấy lần qua suối Tào Khê?) (Đề Nam hoa thiền phòng) Câu: Nhất sinh nhân kỷ quá Tào Khê (Một đời người đã được mấy lần đến suối Tào Khê?)  
Có thể thấy sự biểu lộ niềm vui mừng khôn xiết, sự hân hoan vô bờ bến.   
Vì sao Nguyễn Trãi lại vui mừng đến gần như rơi lệ khi đến được suối Tào Khê như vậy? Bài thơ sau đây có thể biết được vì sao Nguyễn Trãi lại vui mừng đến như vậy:   
Thần tích phi lai kỷ bách xuân Bảo Lâm hương hỏa khế tiền nhân. Hàng long phục hổ cơ hà diệu; Vô thụ phi đài ngữ nhược tân. Điện trắc khởi lâu tàng Phật bát; Khám trung di tích thuế chân thân. Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần (Gậy thần tích bay đến đây đã mấy trăm xuân rồi Hương hỏa chùa Bảo Lâm họp cùng nhân duyên trước. Rồng giáng, hổ phục, mấy huyền vi thật thần diệu “Không cây, cũng không đài” lời nói nghe như mới Bên điện dựng lầu giữ gìn bát Phật Trong hộp còn ghi dấu nhưng chân thân đã giải thoát Một dòng suối Tào Khê tuôn trước cửa Rửa sạch bụi bám đời đời cho nhân gian) (16) (Du Nam Hoa tự) Phải đau khổ đến tận cùng, phải chết đi sống lại nhiều lần thì Nguyễn Trãi mới thấy được sự mầu nhiệm của dòng suối Tào Khê:   
Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần ( Một dòng suối Tào Khê tuôn trước cửa Rửa sạch bụi bám đời đời cho nhân gian )  
Trong việc rửa sạch những vết thương nhức nhối của lòng mình hay tuyệt đến như vậy.   
Cũng như Vương Duy, Tô Đông Pha của Trung Quốc hay Basho của Nhật Bản, Nguyễn Trãi không chỉ thường lui tới cửa chùa, Thiền viện hay vân du rày đây mai đó trên khắp các nẻo đường của quê hương đất nước, mà còn thường xuyên gặp gỡ các Thiền Sư, có thể là bạn mà cũng có thể là thầy để học phật và đàm đạo về đạo Thiền nữa:   
Ký tằng giảng học thập dư niên Kim hựu tương phùng nhất dạ miên Thả hỷ  mộng trung phao tục sự; Cánh tầm thạch thượng thoại tiền duyên. Minh triêu Linh phố hoàn phi tích; Hà nhật Côn Sơn cộng thính tuyền? Lão khứ cuồng ngôn hưu quái ngã Lâm kỳ ngã diệc Thượng Thừa Thiền (Nhớ từng giảng học hơn mười năm Nay lại gặp nhau ngủ một đêm với nhau Vả mừng trong mộng bỏ hết việc tục; Lại tìm lên núi để nói chuyện tiền duyên. Rạng mai sẽ bay gậy về bến Chí Linh; Ngày nào mới cùng nghe suối ở Côn Sơn được? Già rồi hay nói cuồng, đừng lạ ta Từ biệt nhau rồi thì ta cũng sẽ tu đạo Thiền Thượng Thừa) (17) (Tống tăng Đạo Khiêm qui sơn) Thiền sư Đạo Khiêm chắc chắn phải là một Thiền sư lỗi lạc ở thời sơ Lê, nhưng cũng như bao nhiêu Thiền sư trác việt khác, họ như “nhạn quá trường không”. Nên ngày nay ta không còn tìm thấy bất cứ một tư liệu nào nói về họ. Sở dĩ ta có thể kết luận Đạo Khiêm là vĩ đại bởi lẽ một người như Nguyễn Trãi, một bậc anh hùng vừa lãnh đạo giải phóng đất nước ra khỏi cảnh nô lệ lại là một nhà tư tưởng, một thi sĩ lớn của thời đại thì không thể kết bạn với những vị sư bình thường như mọi nhà sư khác được.   
Bài thơ ghi lại cuộc đời của một người đã giải phóng mọi hệ lụy của cuộc sống và cũng nói lên sự khao khát một ngày nào đó tác giả cũng đến được chân trời tự do ấy. Nhưng dường như vẫn có một chút ngậm ngùi trong đó, hay đúng hơn là tự trách mình sao lại còn quá nhiều ràng buộc với cuộc đời đến như vậy:   
Lão khứ cuồng ngôn hưu quái ngã (Già rồi hay nói cuồng, đừng lạ ta ) Tuy nhiên, khi đứng nhìn người bạn của núi rừng khuất sau rặng núi rồi, tâm hồn Nguyễn Trãi lại bồi hồi xúc động và tự hứa với chính mình rằng:   
Lâm kỳ ngã diệc Thượng Thừa Thiền (Từ biệt nhau rồi thì ta cũng sẽ tu đạo Thiền Thượng Thừa) Có một số nhà nghiên cứu về Nguyễn Trãi nói rằng, câu trên chứng tỏ Nguyễn Trãi đã “ngộ” (Satori) theo cách gọi thông dụng của Thiền.   
Nguyễn Trãi có ngộ Thiền hay không? Có lẽ vấn đề ấy ngoài sự phán xét của chúng ta. Nhưng có những bài thơ mà đọc vào ta thấy Nguyễn Trãi đã đạt đến một tiến trình tâm linh rất cao, như bài sau đây chẳng hạn:   
Đoản trạo hệ tà dương Thông thông yết thượng phương Vân quy Thiền sáp lãnh Hoa lạc giản lưu hương. Nhật mộ viên thanh cấp; Sơn không trúc ảnh trường Cá trung chân hữu ý Dục ngữ hốt hoàng vương (Mái chèo ngắn buộc trong bóng xế Vội vàng lên chùa lễ Phật Mây kéo về làm lạnh giường Thiền Hoa rụng xuống khiến dòng suối thơm. Chiều hôm tiếng vượn kêu rộn Núi trống bóng trúc dài ra; Trong cảnh ấy thật có ý Ta muốn nói ra bỗng lại quên lời) (Tiên Du tự) Chừng như một mình trong núi vắng vẻ, nhìn bóng trúc ngả dài theo bóng chiều, Nguyễn Trãi như chợt nhận ra chân ảnh của chính mình vừa thoáng hiện về từ những tiền kiếp xa xôi?   
Qua bài thơ trên, ta tuyệt nhiên không còn thấy nỗi sầu tê tái chất chứa trong hồn của những buổi chiều xa xưa, hay những đêm nằm nghe tiếng mưa rơi mà bàng hoàng trước vũ trụ mênh mông, xa lạ và lạnh lùng, rồi xót xa cho thân phận bi thảm của chính mình:   
Lão ngã thế đồ nan hiểm thục Trung tiêu bất mị độc thương tình (Ta đã già trên đường đời, nỗi gian hiểm đều thuộc cả Giữa đêm không ngủ, một mình xót thương) (18) (Tầm Châu)  
Bài thơ sau đây mới nói lên tất cả những gì tinh hoa nhất của một dân tộc đã thấm nhuần tư tưởng Bát Nhã của Phật Giáo. Nói theo thiền sư Huyền Quang đời Trần thì dân tộc ấy lúc nào cũng: Khuya sớm sáng chong đèn Bát Nhã, hôm mai rửa sạch nước Ma Ha:   
Ánh nước hoa in một đóa hồng Vết nhơ chẳng bén, Bụt làm lòng. Chiều mai nở chiều hôm rụng Sự lạ cho hay tuyệt sắc không (Cây Mộc Cẩn)  
Ta tưởng tượng khi làm bốn câu thơ ấy, Nguyễn Trãi đang đi dạo trên một con đường quê thấy bụi dâm bụt mọc cạnh hồ nước bên vệ đường, thi nhân đứng lại xem. Không ngờ đó cũng là lúc Nguyễn Trãi chợt “ngộ” ra rằng, tất cả tam thiên đại thiên thế giới, tất cả càn khôn vũ trụ, hay tất cả những sự phân biệt của ý thức nhị nguyên như: “Sắc và không, thường và vô thường, luân hồi và Niết Bàn, sát na và vĩnh cửu, đau khổ và hạnh phúc”, đều nằm gọn trong đóa dâm bụt “chiều mai nở chiều hôm rụng” này.   
Nếu thi hào Nguyễn Du ở thế kỷ 18 đã có lần nói rằng:   
Ngã độc Kim Cang thiên biến linh   
( Ta đã đọc kinh Kim Cang hơn cả ngàn lần )   
Thì Nguyễn Trãi ở thế kỷ 15, qua bốn câu thơ Nôm trên, ta đoán là Nguyễn Trãi có thể cũng đã trì tụng một ngàn lần hoặc hơn thế nữa.   
Với Ngô Thì Nhậm có lẽ cuộc đời tương đối bằng phẳng hơn Nguyễn Trãi, nên ta thấy cuộc hành trình đi tìm kiếm một quê hương tâm linh cũng ít gian nan hơn. Tất nhiên, ngoại trừ những năm cuối đời, nghĩa là sau khi Nguyễn Huệ mất, ông không còn chỗ dựa vững chắc để đem hết tài hoa của mình ra mà phục vụ cho Tổ quốc nữa.   
Ngô Thì Nhậm vốn sanh ra trong gia đình có truyền thống cực đoan về Khổng giáo, cực đoan đến nỗi Ngô Thì Sỹ đã viết một bảng gần như lời “di chúc” để giáo dục con cái, trong đó có mấy câu thế này:   
“Không thể cầm cày bừa Không thể làm họ Lão, họ Thích“ (19) Chỉ đến cuối đời thì Ngô Thì Sỹ mới bỏ bớt cực đoan, và bắt đầu hướng về Phật Giáo và tự xưng là Nhị Thanh Cư Sỹ trong bài Ký động Nhị Thanh ông viết: “Đạo chỉ có một. Phật và Lão là tên khác thôi. Thực ra cũng là Nho cả”.   
Ngô Thì Nhậm cũng đứng trên lập trường ấy của cha để giải thích Phật Giáo. Nhưng có hai câu thơ mà có lẽ Ngô Thì Nhậm đã làm trong lúc ông lánh nạn để tránh cảnh tranh giành giữa các phe chúa Trịnh ở Thăng Long, thì ta có thể thấy là chính Phật Giáo mới là nơi để Ngô Thì Nhậm trở về để an thân lập mệnh chứ không phải Nho Giáo.   
Khuất chỉ phiêu bồng ký ngũ niên Kim thu thôn tự nhất tham Thiền (Bấm đốt ngón tay tính ra phiêu bạt đã năm năm nay Mùa thu này lại tìm đến một ngôi chùa làng để tham Thiền) (20) Bài thơ sau đây của Ngô Thì Nhậm, có lẽ là kết quả của những năm dài đến tu Thiền tại ngôi chùa ở một làng quê vắng vẻ gần kinh thành Thăng Long chăng? Thủy bản vô thanh, khướt hữu thanh Thanh oanh giang thượng vị thùy minh? Trường lưu thuận chú nguyên thường tĩnh Đoạn thạch hoành lan nãi bất bình. Ngạnh vị khứ thời ưng hữu nộ, Lượng năng vô xứ tiện vô tranh. Thái hòa quân tử tu tiềm hội Thấu triệt ngân hoa đáo để minh (Nước vốn không có tiếng mà lại có tiếng Vì đâu dậy sóng đùng đùng trên sông? Thuận dòng chảy xuống vẫn thường im lặng, Có hòn đá chắn ngang liền sanh bất bình. Chưa cuốn bỏ được vật chướng ngại, tất phải nổi giận, Chỗ nào cương có thể chứa thì không tranh giành. Người quân tử phải trầm lặng mà thể hội cái lẽ thái hòa Ánh bạc của nước, trong suốt đến tận đáy) (21)   
Ngô Thì Nhậm đã từng phát biểu rằng: “Chân thánh không cần đội mũ nhà Chu, chân Nho không cần đội mũ nhà Nho, chân Thiền không cần mặc áo cà sa” (22)   
Câu trên mang âm hưởng câu chuyện quan trọng trong Trung bộ Kinh  (Majjihima – Nikaya) của Phật Giáo:   
“Một hôm Đức Phật ở lại đêm trong xưởng một người thợ làm đồ gốm. Cũng trong xưởng ấy có một ẩn sĩ trẻ tuổi đến đấy trước Ngài. Họ không biết nhau. Đức Phật quan sát người ẩn sĩ và tự nhủ: “Thanh niên này có những cử chỉ ngộ thay. Ta nên hỏi xem về người này”. Bởi thế Đức Phật liền hỏi:   
“Hỡi bạn, nhân danh ai mà bạn đã từ bỏ gia đình? Ai là thầy của bạn? Bạn thích lý thuyết của ai?”   
Chàng ẩn sĩ trẻ tuổi đáp: “Ồ bạn ơi, có ẩn sĩ Cồ Đàm dòng họ Thích Ca, đã từ bỏ gia đình để trở thành một ẩn sĩ. Người ta đồn rằng đó là một vị A La Hán, một bậc Toàn Giác, chính nhân danh con người thánh thiện ấy mà tôi đã trở thành một ẩn sĩ. Người là thầy của tôi và tôi thích lý thuyết của Người”.   
- Vậy chớ con người thánh thiện ấy, vị A La Hán, đấng Toàn Giác ấy bây giờ đang ở đâu?   
- Ở các xứ về phương Bắc, có một đô thị gọi là Xá Vệ (Sāvatthi), chính đấy là nơi đấng Thế Tôn, vị A La Hán, đấng Toàn Giác đang ở.   
- Bạn có khi nào thấy vị ấy chưa? Đấng Thế Tôn ấy? Nếu gặp Người, bạn có thể nhận ra Người ấy hay không?   
- Tôi chưa bao giờ thấy Đức Thế Tôn ấy. Nếu gặp Người tôi cũng sẽ không làm sao nhận ra được.   
Đức Phật nhận ra rằng chính nhân danh Ngài mà người thanh niên xa lạ này đã từ bỏ gia đình và trở thành một ẩn sĩ. Nhưng vẫn không để lộ tông tích, Ngài bảo:   
- Hỡi ẩn sĩ, tôi sẽ giảng cho bạn lý thuyết, hãy chú ý lắng nghe. Tôi sẽ nói.   
- Được bạn nói đi, người trẻ tuổi chấp thuận.   
Khi ấy Đức Phật giảng dạy cho người thanh niên bài thuyết pháp đặc sắc nhất về chân lý.   
Chỉ sau khi Ngài thuyết pháp xong, người ẩn sĩ tên là Pukkusàti, mới nhận ra rằng người nói với mình chính là Đức Phật, người thanh niên cúi thấp mình dưới chân Đức Phật, và xin lỗi với Ngài vì đã không biết và đã gọi Ngài là “bạn”.   
Qua câu chuyện trên ta thấy rõ là khi Pukkusāti lắng nghe Đức Phật và lãnh hội được giáo pháp của Ngài, anh không hề biết Người đang nói với mình là ai, hay đấy là giáo lý của ai. Anh ta tìm thấy chân lý, chỉ có vậy, mọi nhãn hiệu đều phụ thuộc. Ngay cả nhãn hiệu Phật Giáo mà ta đặt cho giáo lý của Đức Phật cũng không mấy quan hệ. Cái tên mà ta đặt cho Phật là điều không thiết yếu. (Con đường thoát khổ – Trí Hải dịch).   
Trong tinh thần không cần nhãn hiệu Nho Giáo hay Phật Giáo đó, ta có thể giải thích bài thơ trên của Ngô Thì Nhậm như thế nào?   
Có lẽ ta phải hiểu như thế này: nếu là một bậc Trượng Phu quân tử của Nho Giáo thì “phải trầm lặng mà thể hội lẽ thái hòa của Trời Đất”. Còn nếu là một Thiền sư của Phật Giáo thì khi đi sâu vào Thiền Định sẽ trực nhận được rằng:   
Chư pháp tùng bổn lai, Thường tự tịch diệt tướng (Các pháp xưa nay Thường tự vắng lặng) Như hai câu kệ mà Kinh Pháp Hoa đã mô tả.   
Và đây là một bài thơ khác nữa của Ngô Thì Nhậm. Bài thơ nói lên cái thấy của ông về bản thể của vũ trụ, bản thể ấy vốn u huyền, lặng lẽ, nghĩa là “nguyên thường tĩnh” nhưng đồng thời nó cũng ”nguyên thường động” cũng có nghĩa là rất lưu động, và biến thiên cùng khắp:   
Càn khôn diệu ý bất thắng cùng Vạn tượng thiên nghi vãn chiếu trung Cao xứ sơn hoàng đê xứ thúy, Tả biên thùy bích hữu biên hồng. Ẩn ngư lân lập than đầu hỏa, Quy điểu hàn sinh mộc mạt phong. Cánh hữu nhất ban thanh ý vị Tùng lâm y ước sổ thanh chung (Cái diệu ý của trời đất nói sao cho xiết Muôn vạn hình tượng hòa hợp trong bóng chiều Chỗ cao thì núi vàng, chỗ thấp thì màu biếc Phía bên trái nước biếc, phía bên phải màu đỏ. Cá lặn chầu vây như ánh lửa đầu ghềnh Chim về tổ vẫy cánh sinh gió trên ngọn cây  
Lại còn có một ý vị trong trẻo hơn nữa:   
Tiếng chuông chùa văng vẳng điểm nhịp trong rừng thông) (23) (Lệ giang vãn điếu)  
Với Nguyễn Trãi có lẽ ông làm thơ là vì sự rung động của trái tim mỗi khi có đau khổ hoặc một niềm vui nhiều hơn là muốn dùng thi ca để diễn tả tư tưởng hoặc triết lý. Mặc dù không chính thức nhận mình là Thiền sư, nhưng trong thơ của Nguyễn Trãi thì tư tưởng Phật Giáo ảnh hưởng mạnh mẽ hơn là tư tưởng Khổng Giáo. Còn Ngô Thì Nhậm thì thi ca được xem như là phương tiện để ông diễn đạt  những suy tư của ông về tư tưởng và triết lý. Và dù chính thức tự nhận là Thiền sư (Hải Lượng) nhưng tư tưởng Khổng Giáo trong thơ văn của ông có phần lấn lướt hơn tư tưởng Phật Giáo.   
Nhưng dù có khác nhau đôi chút như vậy, nhưng trong thi ca của họ thì chỉ có hình ảnh của những ngôi chùa giữa núi non tịch mịch hay trong thôn làng vắng vẻ của quê hương đất nước mà thôi, chứ ta không hề thấy có bất cứ một bài thơ nào ghi lại những cảm xúc của họ về các văn miếu hoặc những nơi thờ tự Khổng Tử cả.   
Như vậy ta có thể kết luận được là, tư tưởng Khổng Giáo chỉ tồn tại trong lý trí của họ chứ chưa đi vào được trong tình cảm, trong khi Phật Giáo thì đã chiếm trọn vẹn trái tim tình cảm không chỉ Nguyễn Trãi mà còn cả Ngô Thì Nhậm nữa.   
- III -   
Khi gặp Trần Thái Tông trên đỉnh núi Yên Tử, quốc sư Trúc Lâm đã nói với nhà vua như thế này: “… Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay nếu bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm bên ngoài.”   
Khi thấy vị vua trẻ tuổi đang đau khổ muốn vứt bỏ ngai vàng như vứt “đôi dép rách” này còn đang phân vân lưỡng lự, thì vị Thiền sư “xương gầy, mặt vẽ, ăn rau đắng, nếm trái cây, chơi cảnh rừng, uống nước suối, lòng như mây nổi” liền nói tiếp:   
“Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình. Lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay muôn dân đã muốn đón bệ hạ về thì bệ hạ không về sao được! Duy có việc nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi” (24).   
Không còn hồ nghi gì nữa, chính hai câu nói đó của Quốc sư Trúc Lâm đã là tư tưởng chỉ đạo toàn bộ cho vương triều Trần. Một triều đại mà tất cả sử gia dù thích hay không thích Phật Giáo đều phải thừa nhận là độc đáo nhất trong lịch sử 2000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc.   
Vậy là nỗi phân vân giữa “nhập thế” và “xuất thế” của các sĩ phu mà hầu hết đều xuất thân từ “cửa Khổng sân Trình” đã được vị Thiền sư vốn được nuôi dưỡng từ truyền thống tinh thần của Kim Cang Bát Nhã, Duy Ma, Hoa Nghiêm, Thắng Man của Đại Thừa Phật Giáo đã tóm tắt lại chỉ trong hai câu ngắn gọn nhưng vô cùng súc tích đã giải quyết được vấn đề trọng đại ấy một cách dứt khoát và triệt để.   
Trong bài Phú Cư Trần Lạc Đạo, người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là vua Trần Nhân Tông cũng đã mở đầu bằng hai câu:   
Mình ngồi thành thị   
Nết dụng sơn lâm   
(Hội thứ nhất)   
Nghĩa là xưa nay ai cũng cứ nghĩ rằng phải bỏ tất cả để vào rừng núi thì mới đúng nghĩa là đi tu, còn thành thị vốn được xem là nơi tranh giành lợi danh của người thế tục. Nhưng qua hai câu này, Trần Nhân Tông đã định nghĩa lại rằng, nếu một người ở thành thị, nhưng làm việc hết mình vì sự an lạc của mọi người, bằng cái tâm trong sạch nghĩa là làm việc với cái tâm không lợi không danh, không đem lại lợi lộc về riêng cho bản thân mình, thì nhất định kẻ ấy đã ở trên núi rừng rồi. Vì núi rừng là gì? Chẳng phải núi rừng là nơi tiêu biểu cho sự thanh khiết và trong sạch đó hay sao?   
Bởi vậy Trần Nhân Tông khẳng định tư tưởng này một lần nữa rằng:   
Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết sức   
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thật cả đồ công   
(Hội thứ 3)   
Hơn ai hết, Trần Nhân Tông có thẩm quyền để nói như vậy, vì Trần Nhân Tông đã từng làm vua, mà lại không phải một ông vua như bao nhiêu ông vua tầm thường khác. Một ông vua đã đích thân cầm quân đánh tan hai cuộc xâm lăng của đế quốc Nguyên Mông, một đế quốc mà từ Đông sang Tây, từ Âu sang Á phải run sợ mỗi khi nhắc đến. Một ông vua đã đưa dân tộc từ một đất nước đã tan nát vì hai cuộc chiến tranh trở thành một đất nước hùng mạnh, không phải chỉ hùng mạnh trên phương diện quân sự không thôi mà trên tất cả mọi phương diện khác nữa, nhất là phương diện văn học.   
Tại Việt Nam, sau bao nhiêu thập niên cố tình xuyên tạc cố tình kết án dòng văn học ấy là gieo rắc sự bi quan, tiêu cực, yếm thế, nhưng dòng văn học ấy đã không hề bị quên lãng mà vẫn tiếp tục âm thầm nuôi dưỡng tinh thần cho những người con ý thức nhất của dân tộc, giữa một dòng văn học hoàn toàn vắng bóng tình người. Một dòng văn học chỉ biết “mạt sát” hoặc “đề cao” mà thôi. “Mạt sát” những gì mà họ thấy là có hại cho sự “độc quyền” và “đề cao” những gì mà họ nghĩ là có lợi cho sự “độc quyền” ấy, chứ không phải đứng trên tinh thần khách quan để “mạt sát” hoặc “đề cao”. Khi một dòng văn học mà chỉ biết lấy sự tuyên truyền ý thức hệ làm cứu cánh thì tất nhiên dòng văn học ấy phải vắng bóng tình người và cả tình nhân loại nữa, dòng văn học ấy đến lúc phải trở thành lỗi thời, nhất là khi thấy đã đến lúc phải đứng cùng với thế giới văn minh và tiến bộ của loài người. Đặng Thái Mai, trong bài Mấy điều tâm đắc trong khi đọc lại văn học của một thời đại đã phải xác nhận lại rằng, nền văn học đời Trần đã ảnh hưởng một cách tốt đẹp đến đời sống xã hội thời ấy như thế này:   
“Bảo là đời sống hồi này là một đời sống “tự do”, một đời sống hoàn toàn “bình đẳng” thì e quá. Nhưng tôi thiết tưởng rằng đời sống xã hội phong kiến thời này còn những ngày dễ chịu, vui vẻ, gần gũi với nhau thì cũng không phải là ngoa. Đây là tâm lý chung của thời đại: vui độc lập tự chủ của dân tộc. Hồi ấy người ta biết sống, biết sống trong tình thân, trong vui vẻ, trong tin tưởng” (25).   
Muốn có được một xã hội tương đối lý tưởng ấy, Trần Nhân Tông dù đang là một vị tổ sư khai sáng dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử vẫn không chủ trương “độc quyền” tôn giáo của mình mà đã thực hiện đúng tinh thần của Phật Giáo là tự do, bình đẳng với mọi trào lưu tư tưởng đương thời khác, khi Trần Nhân Tông viết:   
Sạch giới lòng, dồi giới tướng   
Nội ngoại nên Bồ Tát trang nghiêm.   
Ngay thờ Chúa, thảo thờ cha   
Đi đỗ mới trượng phu trung hiếu   
(Hội thứ 6)   
Vậy là không chỉ mẫu người Bồ Tát trang nghiêm của Phật Giáo không thôi, mà Trần Nhân Tông còn kết hợp cả mẫu người lý tưởng trượng phu quân tử, tức là mẫu người lý tưởng của Nho giáo. Nhưng thế nào là mẫu người trượng phu quân tử? Mạnh Tử đã định nghĩa như thế này: “Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu” (Giàu sang không thể mê hoặc, nghèo hèn không thể lay chuyển, uy vũ không thể khuất phục, đó gọi là Đại Trượng Phu).   
Đối với mẫu người Bồ Tát trang nghiêm theo lý tưởng Phật Giáo thì theo Trần Nhân Tông phải là:   
Dựng cầu đò, dồi chiền tháp   
Ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu.   
Săn hỷ xả, nhuyễn từ bi   
Nội tự tại kinh lòng hằng đọc   
(Hội thứ tám)   
Theo giáo sư Lê Mạnh Thát thì: “Thế rõ ràng con người Trượng Phu và con người Bồ Tát phải kết hợp với nhau thành con người Phật Giáo của Thiền Trúc Lâm” (25).   
Còn một sự kiện quan trọng nữa đã diễn ra trong buổi lễ Trần Nhân Tông trao truyền y bát cho Pháp Loa làm tổ thứ 2 của Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử, được ghi lại trong Tam Tổ thực lục, mà có lẽ ít người lưu ý tới, buổi lễ diễn ra một cách trang trọng như thế này:   
“Vào tháng 5, Điều Ngự lên ở am tại đỉnh núi Ngọa Vân. Ngày rằm Bố Tát xong, đuổi tả hữu ra, đem y bát và viết tâm kệ giao cho Sư, bảo phải giữ gìn. Ngày mùng một tháng giêng năm Mậu Thân Hưng Long thứ 16 (1308) Sư vâng lệnh làm trụ trì nối dòng Pháp ở Cam Lộ Đường và làm lễ trao truyền, vua cho đặt bài vị của liệt tổ, tấu đại nhạc, đốt hương thơm, đánh trống pháp, tập hợp đại chúng lên Pháp đường. Bấy giờ vua Trần Anh Tông xa giá đến chùa. Sau khi đặt ngôi chủ khách xong, vua Trần Anh Tông vì là đại thí chủ của Phật Pháp đứng vào ngôi khách ở Pháp đường, thượng tể Trần Quốc Trấn đem bá quan đứng ở dưới sân. Điều Ngự lên tòa thuyết pháp. Giảng xong, bèn đi xuống đỡ Sư lên tòa. Điều Ngự đứng chấp tay hỏi han, Sư đáp lễ xong nhận Pháp y mặc vào. Điều Ngự bèn bước sang một bên, ngồi trên giường Khúc Lục, nghe Sư thuyết pháp. Đem chùa Siêu Loại của sơn môn Yên Tử sai Sư thừa kế trụ trì, làm đời thứ 2 của dòng Trúc Lâm. Lại đem Ngoại thư kinh sử 100 hộp và Đại tạng 20 hộp nhỏ (…) để mở rộng việc học nội và ngoại điển” (26).   
Vậy là Trần Nhân Tông không chỉ trao 20 hộp kinh đựng Đại tạng Phật Giáo thôi, mà còn trao cho Pháp Loa 100 hộp kinh sách của các tôn giáo khác, trong đó chắc chắn phải có các tác phẩm của các tác giả Trung Quốc nữa, một nước được xem như kẻ thù không đội trời chung của nước Đại Việt, mà gần nhất là đã 2 lần đem quân xâm lăng và đã bị Trần Nhân Tông đánh đuổi ra khỏi bờ cõi. Vậy mà Trần Nhân Tông vẫn di chúc cho người kế thừa của mình phải học hỏi và phổ biến nền văn hóa ấy trong chính dòng Thiền của mình.   
Trần Nhân Tông sinh 1258 và mất 1308, tức là thế kỷ thứ 13, thế kỷ mà lịch sử Âu Châu đang ở trong thời kỳ Trung Cổ. Thời kỳ mà ngoại trừ một số nước ở Tây Âu ra, còn tất cả các vùng thuộc Trung Âu thì đang chìm ngập trong bóng tối dày đặc. Nông nô quằn quại dưới ách thống trị của các lãnh chúa, đặc biệt là học thuật tư tưởng đều bị bóp chết, không có điều kiện để nảy nở. Tiếp đến là thế kỷ 16, năm 1542 Giáo Hoàng Paul đệ tam tái lập tôn giáo Pháp đình, để bài trừ tự do tư tưởng. Đến Giáo Hoàng Paul đệ tứ (1559 – 1565), thì càng khủng khiếp hơn nữa, không chỉ dùng lửa để hủy hoại phong trào cải cách thôi, mà Paul đệ tứ còn muốn bóp chết luôn cả khoa học và triết học nữa. Rồi đến năm 1559 thì sách vở được đem ra chất từng đống để đốt. Chính trong thời gian này, nhà khoa học Galilee bị hạ nhục và Bruno bị thiêu sống. Đây là một vết nhơ nhục nhã trong lịch sử truyền giáo của đạo Thiên Chúa vậy.   
Vậy mà Trần Nhân Tông, vị hoàng đế và Thiền sư của nước Đại Việt vào thế kỷ thứ 13 đã chủ trương tự do tư tưởng, tự do tôn giáo một cách triệt để và dứt khoát bằng cách trao cho đệ tử kế thừa của mình một 100 hộp kinh sách ngoại điển, nghĩa là không chỉ học giáo pháp của Phật Giáo mà phải học và nghiên cứu các tôn giáo khác nữa, kể cả nền văn hóa và nghệ thuật của ngoại bang, dù nền văn hóa của nước đã đô hộ và xâm lăng đất nước của chính mình.   
Chính vì thế mà nước Đại Việt sau đời Trần, thời kỳ mà các sử gia gọi là thời “độc tôn Nho giáo” thì tư tưởng của Trần Nhân Tông được thể hiện cụ thể nhất qua Cư Trần lạc đạo Phú vẫn tiếp tục duy trì và phát triển một cách mạnh mẽ. Có lẽ không có một sử gia nào có thẩm quyền hơn là sử gia Lê Mạnh Thát trong việc xác nhận ảnh hưởng này:   
“… Có thể nói Cư Trần lạc đạo Phú là một bản tuyên ngôn của con đường sống đạo, mà Phật Giáo Việt Nam đã đề ra và đã chi phối cuộc sống của hàng triệu người Phật tử Việt Nam thời vua Trần Nhân Tông và những thế kỷ sau. Nó cũng là một trong số ít tác phẩm quyền uy, khi Thiền sư Chân Nguyên trình bày những vấn đề Phật Giáo cho vua Lê Chánh Hòa vào khoảng năm 1692 trong Kiến Tánh thành Phật lục” (27).   
Và “trong vòng 300 năm trở lại đây, Cư Trần lạc đạo Phú và Đắc thú Lâm tuyền thành đạo ca được in nhiều lần. Điều này chứng tỏ Cư Trần lạc đạo Phú vẫn tiếp tục được học tập và truyền bá dù Phật Giáo cũng như đất nước đang chuyển mình qua một giai đoạn mới. Giá trị lý luận của Cư Trần lạc đạo Phú, từ đó vẫn có sức hấp dẫn mạnh mẽ, đặc biệt là vào cuối thế kỷ 18 với những chiến công Ngọc Hồi, Đống Đa oanh liệt của quân và dân Tây Sơn, trong đó nổi bật nhất là những gương mặt Phật tử tự nhận mình là người kế thừa truyền thống Trúc Lâm như binh bộ thượng thư tỉnh Phái Hầu Ngô Thì Nhậm tức Hải Lượng Thiền sư, hương lĩnh bá tiến sĩ Nguyễn Đăng Sở là Hải Âu Thiền sư…” (28).   
Chính vì thế mà ta cũng chẳng lấy gì làm lạ, khi Nguyễn Trãi vốn học Nho từ thời còn niên thiếu, đã nhận ra rằng Nho giáo không những đã không giải quyết nổi những vấn đề cho bản thân của mỗi người mà còn cho cả giấc mộng kinh bang tế thế của mình nữa:   
Thanh niên phương dự ái Nho lâm   
Lão khứ hư danh phó mộng tầm.   
Trượng sách hà tòng quy Hán thất;   
Bảo cầm không tự tháo Nam âm.   
(Lúc tuổi xanh tiếng thơm sực nức rừng Nho   
Già rồi, để mặc cho chiêm bao đi tìm cái danh suông.   
Chống roi ngựa làm gậy biết đâu tìm nhà Hán   
Ôm đàn cuống gãy điệu phương Nam) (29)   
(Mạnh thành 1)   
Và thốt lên một cách đau đớn rằng:   
Ta dư cửu bị Nho quan ngộ   
(Thân ta bị cái mũ nhà Nho đánh lừa đã lâu)   
(Đề từ trọng phủ canh ẩn đường)   
Từ cái bế tắc đó Nguyễn Trãi đã trở về con đường mà Trần Nhân Tông đã vạch ra trong Cư Trần lạc đạo Phú để tìm một hướng đi chẳng những để có thể hoàn thiện cho chính bản thân mình mà vẫn có thể phục vụ cho đất nước nữa chăng? Bằng chứng là vào năm 1434, sau khi thấy triều chính nhà Lê thối nát, Nguyễn Trãi xin về trí sĩ. Sau đó bị triệu ra làm quan trở lại, Nguyễn Trãi đã viết bài Biểu tạ được bổ lại chức tại chùa Tư Phúc ở Côn Sơn. Bài biểu mở đầu: “Vĩnh lộc đại phu, kiêm hàn lâm viện thừa trí học sĩ, tri tam quán sự, đề cử ở chùa Tư Phúc tại Côn Sơn, tử quốc tính tôi là Lê Trãi kính cẩn dâng lời rằng … “ (31).   
Đọc các tư liệu như Cương Mục, Toàn Thư, thì ta được biết chùa Tư Phúc là do Pháp Loa, đệ nhị tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử sáng lập. Vậy chắc chắn Nguyễn Trãi là người thuộc dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử.   
Còn Ngô Thì Nhậm thì sau khi chính sự triều đình Tây Sơn xuống dốc và tư tưởng Nho Giáo lúc này đã lung lay đến tận gốc rễ, không còn áp dụng được vào thực tế của đời sống nữa, thì vào khoảng năm 1798 Ngô Thì Nhậm quay về mở Trúc Lâm Thiền viện tại phường Bích Câu (gần văn miếu Hà Nội hiện nay). Nơi đây, Ngô Thì Nhậm đã kính cẩn ghi lại Tam tổ hành trạng (tức hành trạng của 3 vị tổ Thiền phái Trúc Lâm là Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang), đồng thời biên soạn Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh, tự nhận là Hải Lượng Thiền sư, kế thừa Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Trong Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh, ta thấy Ngô Thì Nhậm đã cố đem ánh sáng của tư tưởng Phật Giáo để rọi sáng cho ý thức hệ Nho giáo, hầu mong giải quyết những vấn đề thực tiễn mà xã hội cuối thế kỷ 18 đã đặt ra, mà Nho giáo đã không giải quyết được (32).   
Vậy là Nguyễn Trãi ở thế kỷ 15 và Ngô Thì Nhậm ở thế kỷ 18, hai khuôn mặt lỗi lạc nhất của thế kỷ 15 và hậu bán thế kỷ 18 đã cùng leo lên đỉnh núi Yên Tử. Thế có nghĩa là cả hai đều nhận ra rằng chỉ có con đường mà Trần Nhân Tông, vị tổ khai sáng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã vạch ra là con đường thực tiễn nhất để giải quyết sự mâu thuẫn và giằng co giữa hai con đường là thành tựu tâm linh cho chính mình mà vẫn phụng sự được cho đất nước hay cho cả mọi sinh linh đang quằn quại trong đau khổ nữa.   
Và đây là bài thơ của Nguyễn Trãi đã làm khi đã leo lên đến đỉnh cao núi Yên Tử:   
Yên sơn sơn thượng tối cao phong   
Tài ngũ canh sơ nhật chính hồng   
Vũ trụ nhãn cùng thương hải ngoại   
Tiếu đàm nhân tại bích vân trung   
Ủng môn ngọc sóc sâm thiên mẫu   
Quải thạch châu lưu lạc bán không.   
Nhân miếu đương niên di tích tại   
Bạch hào quang lý đỗ trùng đồng   
(Núi Yên Tử cao nhất trên dãy núi   
Mặt trời đỏ rừng đầu trống canh năm   
Phỏng mắt trong vũ trụ trong suốt ngoài biển xanh   
Tiếng người cười nói trong mây biếc   
Trước cửa hộ vệ có nghìn mẫu giáo ngọc xum xuê (trúc)   
Đã rủ những tua hạt châu rơi xuống lưng chừng không.   
Di tích vua Trần Nhân Tông còn đó mãi   
Giữa bóng sáng lông mày trắng được thấy trong đôi mắt (trùng đồng) (33)   
(Đề Yên Tử sơn Hoa Yên tự)   
Bài thơ nói lên cảnh trí hùng vĩ của núi non Yên Tử mà cũng là sự lẫm liệt kỳ vĩ của dòng Thiền đặc biệt của dân tộc Việt Nam do Hoàng Đế kiêm Thiền Sư Trần Nhân Tông sáng lập.   
Dòng Thiền này đã soi đường cho lịch sử của dân tộc từ bảy thế kỷ qua. Bởi vậy, chúng ta có quyền hy vọng rằng, dòng Thiền Trúc Lâm cũng sẽ soi sáng tâm thức không những cho Phật Giáo Việt Nam mà còn cho toàn dân tộc Việt Nam trong thế kỷ mới này nữa. 0   
P.A.   
Nha Trang, cuối năm Tân Tỵ   
Chú thích:   
(I) Nguyễn Trãi toàn tập, NXB KHXH, Hà Nội 1976   
(1) tr. 364, (2) tr. 281, (3) tr. 22, (4) tr. 18, (5) tr. 19, (8) tr. 77   
(12) tr. 330, (13) tr. 266, (15) tr. 346, (16) tr. 352, (17) tr. 373, (18) tr. 380, (29) tr. 365, (30) tr. 340   
Tuyển tập 40 năm Tạp chí Văn học, tập 2. Nhiều tác giả, NXB TP. HCM 1999   
(6) tr. 50 – 51, (7) tr. 50, (25) tr. 212   
Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn của Mai Quốc Liên, NXB Thông tin văn hóa Nghĩa Bình   
(9) tr. 91, (10) tr. 97 – 98, (11) tr. 178, (14) tr. 187, (19) tr. 25   
(20) tr. 68, (21) tr. 189, (22) tr. 113, (23) tr. 190   
Thơ văn Lý Trần, tập 2, NXB KHXH, Hà Nội 1983   
(24) tr. 28 – 29   
Toàn tập Trần Nhân Tông của Lê Mạnh Thát, NXB TP. HCM, năm 2000   
(25) tr. 312, (26) tr. 311, (27) tr. 271, (28) tr. 271   
Nguyễn Trãi sinh thức và hành động của Võ Văn Ái, NXB Quê Mẹ, Paris 1992   
(31) tr. 153, (33) tr. 231   
Thơ văn Ngô Thì Nhậm, tập 1, NXB KHXH, Hà Nội 1978   
(32) tr. 10   
TSNCPH Thừa Thiên Huế 3

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.  
Nguồn: http://vnthuquan.net  
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.  
  
Nguồn: Thư viện Hoa Sen  
Được bạn: Ct.Ly đưa lên  
vào ngày: 4 tháng 6 năm 2006